

**TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**

Số: 205 /2015/TĐBV-TTTH  
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và  
Hợp nhất Quý IV/2014 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Phi
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2014 (trước soát xét) theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 13/02/2015 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2014

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Quang Phi**

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất trước soát xét

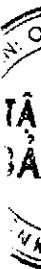
Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRƯỚC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 81



# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 7 lần, lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các Công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
Cổ đồng sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Tập đoàn có các Công ty con sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37, Keangnam Ha Noi Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

## CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 24 tháng 04 năm 2014, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2014 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2013 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng.
- ▶ Ngày 19 tháng 07 năm 2014, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") đã hoàn thành việc giải thể quỹ và đã chuyển trả toàn bộ phần vốn góp còn lại cho các nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ nắm giữ ban đầu theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- ▶ Theo lộ trình đã đặt ra trong đề án thành lập Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Baoviet Bank") đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tập đoàn Bảo Việt sẽ giảm dần tỷ lệ sở hữu tại Baoviet Bank để tuân thủ theo các quy định của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010. Ngày 24 tháng 09 năm 2014, với việc Baoviet Bank đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Đợt 1 từ 3.000 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt đã giảm từ 52% xuống 49,52% và sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới khi Baoviet Bank tiếp tục tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn. Do ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu tại Baoviet Bank, kể từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, khoản đầu tư vào Baoviet Bank đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2009
Ông Yukihiro Yoshiharu	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Kono Shinzo	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Hải Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2014
Ông Dương Đức Chuyển	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
	Giám đốc Đầu tư	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2014
Ông Trần Trọng Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2011
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2015

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (**))
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>20.388.336.905.815</b>	<b>23.581.548.684.869</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>1.418.706.565.071</b>	<b>7.318.047.598.296</b>
111	1. Tiền		882.516.655.374	836.894.089.325
112	2. Các khoản tương đương tiền		536.189.909.697	6.481.153.508.971
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>13.1</b>	<b>13.518.031.045.510</b>	<b>10.995.898.404.043</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.010.454.563.443	12.514.663.014.621
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.492.423.517.933)	(1.518.764.610.578)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>3.703.627.779.293</b>	<b>3.685.469.879.317</b>
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.037.738.029.261	1.111.497.827.645
132	2. Trả trước cho người bán		132.370.263.995	88.996.179.443
133	3. Tạm ứng		40.174.821.564	41.980.266.141
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		2.579.407.308.628	2.494.816.116.126
138	5. Các khoản phải thu khác		133.780.105.202	129.887.859.063
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(219.842.749.357)	(181.708.369.101)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>181.763.606.941</b>	<b>162.995.465.855</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>431.204.113.010</b>	<b>134.752.672.700</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	345.870.630.138	68.513.237.801
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8.1	285.230.414.174	-
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.2	60.640.215.964	68.513.237.801
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	147.390.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		2.064.096.654	751.544.721
156	4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		13.000.000	30.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		83.043.421.250	65.310.499.671
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>1.135.003.795.990</b>	<b>1.284.384.664.658</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.1	541.359.026.329	693.775.574.975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.2	593.644.769.661	590.609.089.683
<b>160</b>	<b>B. CHO VAY KHÁCH HÀNG (**)</b>		-	<b>7.886.252.689.174</b>
161	1. Cho vay khách hàng		-	7.985.891.545.791
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		-	(99.638.856.617)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>200</b>	<b>C. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27.140.845.444.237</b>	<b>24.197.199.460.622</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.907.304.139.873</b>	<b>1.948.142.084.366</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	804.530.394.146	906.048.201.009
222	Nguyên giá		1.651.600.261.434	1.689.832.873.731
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(847.069.867.288)	(783.784.672.722)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	785.143.844.467	755.237.331.779
228	Nguyên giá		1.002.787.585.824	992.696.305.284
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(217.643.741.357)	(237.458.973.505)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	317.629.901.260	286.856.551.578
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>23.448.947.000</b>	<b>23.448.947.000</b>
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13.2</b>	<b>25.089.036.473.417</b>	<b>22.115.641.028.608</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		2.129.972.849.273	368.451.544.686
258	2. Đầu tư dài hạn khác		23.003.684.478.039	21.794.588.483.922
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(44.620.853.895)	(47.399.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>121.055.883.947</b>	<b>109.967.400.648</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	44.326.166.665	62.857.060.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	14.582.466.993	10.751.442.075
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		38.315.757.679	28.902.340.251
268	4. Tài sản dài hạn khác		23.831.492.610	7.456.557.391
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>47.529.182.350.052</b>	<b>55.665.000.834.665</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (**))
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>34.701.489.824.921</b>	<b>41.449.532.122.871</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.069.295.721.834</b>	<b>5.656.589.949.016</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	3.517.524.546	265.151.573.583
312	2. Phải trả thương mại	16.1	4.731.087.238.736	4.428.574.733.900
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	10.223.801.033	3.632.865.493
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	84.214.697.557	134.655.736.018
315	5. Phải trả người lao động		485.072.180.734	320.061.539.134
316	6. Chi phí phải trả		37.564.502.145	25.050.208.098
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		44.122.413.855	57.765.890.568
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	446.492.810.127	317.366.391.693
319.1	9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	103.845.480.465	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	123.155.072.636	104.331.010.529
<b>320</b>	<b>II. Tiền gửi của khách hàng (**)</b>		<b>-</b>	<b>11.551.571.033.756</b>
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng		-	4.517.816.221.382
322	2. Tiền gửi của khách hàng		-	7.033.754.812.374
<b>330</b>	<b>III. Nợ dài hạn</b>		<b>60.748.933.283</b>	<b>49.051.501.927</b>
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		60.748.933.283	48.257.468.453
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2	-	794.033.474
<b>340</b>	<b>IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>28.571.445.169.804</b>	<b>24.192.319.638.172</b>
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		3.034.873.133.722	3.010.220.306.049
342	2. Dự phòng toán học		22.751.838.888.341	18.673.827.677.728
343	3. Dự phòng bồi thường		1.332.500.540.483	1.229.492.036.892
344	4. Dự phòng dao động lớn		103.928.274.340	5.668.068.505
345	5. Dự phòng chia lãi		1.298.094.354.302	1.230.452.168.754
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		50.209.978.616	42.659.380.244
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>12.254.373.102.433</b>	<b>12.125.472.235.060</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>12.254.373.102.433</b>	<b>12.125.472.235.060</b>
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		246.366.364.564	204.006.060.361
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		10.525.044.385	23.128.503.219
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		11.172.912.756	35.756.438.161
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.877.617.648.713	1.753.890.101.304
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>23</b>	<b>573.319.422.698</b>	<b>2.089.996.476.734</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>47.529.182.350.052</b>	<b>55.665.000.834.665</b>

(\*) Số liệu so sánh đầu kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(\*\*) Do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank, các khoản mục tài sản và nguồn vốn của Baoviet Bank không được hợp nhất vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	376.382.411.665	352.068.456.420
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	6.269.014.133	5.455.412.081
3. Ngoại tệ (USD)	2.208.723	2.701.376
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	18.164.461.480.000	16.546.388.370.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VNĐ)	2.032.524.010.000	2.733.484.330.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	9.494.077.757	6.673.212
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	38.192.477.002	17.916.407.002
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	3.037.987.853	3.021.304.520

Ông Phạm Trung Thành  
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
<b>01</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>24</b>	<b>3.847.278.904.847</b>	<b>13.952.023.673.656</b>	<b>3.259.808.289.273</b>	<b>11.937.604.871.653</b>
02	Phí bảo hiểm gốc	24.1	3.764.466.738.587	13.619.036.449.789	3.347.177.267.052	11.908.378.734.983
03	Phí nhận tái bảo hiểm	24.2	67.995.045.871	337.790.727.213	85.379.862.860	329.868.031.467
04	(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		14.817.120.389	(4.803.503.346)	(172.748.840.639)	(300.641.894.797)
<b>05</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(277.166.577.933)</b>	<b>(1.241.635.545.801)</b>	<b>(284.045.272.242)</b>	<b>(1.280.406.696.661)</b>
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(238.880.968.070)	(1.089.218.997.155)	(329.548.279.917)	(1.308.653.689.794)
07	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(38.285.609.863)	(152.416.548.646)	45.503.007.675	28.246.993.133
<b>08</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)</b>		<b>3.570.112.326.914</b>	<b>12.710.388.127.855</b>	<b>2.975.763.017.031</b>	<b>10.657.198.174.992</b>
<b>09</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(36.309.256.653)</b>	<b>119.298.389.470</b>	<b>66.204.691.013</b>	<b>238.402.263.235</b>
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		(44.929.118.394)	104.517.824.743	63.897.455.043	229.353.990.840
11	Thu nhập khác		8.619.861.741	14.780.564.727	2.307.235.970	9.048.272.395
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		231.838.707	2.253.353.476	93.028.794	3.103.652.066
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		(117.497.954)	629.605.515	699.062.789	1.530.344.400
14	Thu hoạt động khác		8.505.520.988	11.897.605.736	1.515.144.387	4.414.275.929
<b>15</b>	<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)</b>		<b>3.533.803.070.261</b>	<b>12.829.686.517.325</b>	<b>3.041.967.708.044</b>	<b>10.895.600.438.227</b>
<b>16</b>	<b>Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn</b>	<b>26.1</b>	<b>(1.778.616.842.477)</b>	<b>(5.846.161.010.603)</b>	<b>(1.605.985.232.400)</b>	<b>(5.883.774.672.138)</b>
<b>17</b>	<b>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>	<b>26.2</b>	<b>(45.940.234.622)</b>	<b>(191.531.688.856)</b>	<b>(101.258.128.848)</b>	<b>(433.296.203.260)</b>
<b>18</b>	<b>Các khoản giảm trừ chi phí</b>		<b>1.264.888.497</b>	<b>3.753.347.011</b>	<b>3.238.349.988</b>	<b>13.680.194.674</b>
19	Thu đòi người thứ ba		342.742.600	2.352.658.590	2.795.920.853	10.079.533.624
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		922.145.897	1.400.688.421	442.429.135	3.600.661.050
<b>21</b>	<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>26.3</b>	<b>260.738.053.479</b>	<b>590.526.451.432</b>	<b>241.770.863.353</b>	<b>1.107.727.646.001</b>

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại (*))
22	(Tăng)/giảm dự phòng toán học		(1.382.482.904.313)	(4.097.860.534.938)	(1.012.878.051.860)	(2.529.270.317.981)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		266.723.089.318	(103.008.503.591)	16.925.084.069	328.606.878.182
24	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(217.368.062.353)	3.035.679.978	24.737.250.547	(402.294.877.625)
25	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (25 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 23 + 24)		(2.895.682.012.471)	(9.641.246.259.567)	(2.433.449.865.151)	(7.798.621.352.147)
26	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-	173.000.000.000	228.000.000.000
27	Trích dự phòng dao động lớn		(25.940.327.017)	(98.260.205.835)	(25.948.552.369)	(92.940.765.694)
28	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(259.426.408.214)	(1.470.035.647.659)	(463.488.492.228)	(1.485.151.441.124)
29	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(239.988.376.513)	(1.374.786.401.480)	(449.838.522.446)	(1.423.213.313.473)
30	Chi hoa hồng		(123.597.690.702)	(1.136.226.683.305)	(375.171.016.511)	(1.266.367.965.547)
31	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(61.431.712.280)	(104.436.554.427)	(47.493.632.299)	(78.352.943.499)
32	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(54.958.973.531)	(134.123.163.748)	(27.173.873.636)	(78.492.404.427)
33	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(16.336.760.044)	(80.528.558.891)	(17.329.043.585)	(59.254.451.704)
34	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(3.101.271.657)	(14.720.687.288)	3.679.073.803	(2.683.675.947)
35	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (35 = 25 + 26 + 27 + 28)		(3.181.048.747.702)	(11.209.542.113.061)	(2.749.886.909.748)	(9.148.713.558.965)
36	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (36 = 15 + 35)		352.754.322.559	1.620.144.404.264	292.080.798.296	1.746.886.879.262
37.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		-	756.312.526.915	188.408.037.131	1.213.034.837.755
37.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		-	(556.841.581.888)	(9.851.400.994)	(699.633.866.134)
37	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	27	-	199.470.945.027	178.556.636.137	513.400.971.621
38.1	Doanh thu hoạt động khác		125.422.237.225	374.222.972.573	91.866.636.042	214.777.973.512
38.2	Chi phí hoạt động khác		(101.406.817.453)	(308.153.524.687)	(88.587.092.637)	(202.191.253.806)
38	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	28	24.015.419.772	66.069.447.886	3.279.543.405	12.586.719.706
39	Chi phí bán hàng		(183.040.968.862)	(512.755.070.237)	(130.025.782.629)	(372.533.232.026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>40</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>29</b>	<b>(793.432.341.505)</b>	<b>(2.754.313.003.895)</b>	<b>(733.791.863.970)</b>	<b>(2.681.154.696.353)</b>
40.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(731.095.988.926)	(2.341.355.526.486)	(642.527.306.709)	(2.131.094.559.615)
40.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		-	(120.204.588.097)	(70.936.009.123)	(253.450.157.503)
40.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(62.336.352.579)	(292.752.889.312)	(20.328.548.138)	(296.609.979.235)
<b>41.1</b>	<b>Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41.1 = 36 + 39 + 40.1)</b>		<b>(561.382.635.229)</b>	<b>(1.233.966.192.459)</b>	<b>(480.472.291.042)</b>	<b>(756.740.912.379)</b>
	Trong đó:					
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(564.079.664.793)	(1.257.924.310.120)	(493.692.409.786)	(832.065.837.088)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		2.697.029.564	23.958.117.661	13.220.118.744	75.324.924.709
<b>41.2</b>	<b>Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (41.2 = 37 + 40.2)</b>		<b>-</b>	<b>79.266.356.930</b>	<b>107.620.627.014</b>	<b>259.950.814.118</b>
<b>41.3</b>	<b>Lỗ thuần từ các hoạt động khác (41.3 = 38 + 40.3)</b>		<b>(38.320.932.807)</b>	<b>(226.683.441.426)</b>	<b>(17.049.004.733)</b>	<b>(284.023.259.529)</b>
<b>42</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30.1</b>	<b>866.206.918.376</b>	<b>3.685.692.457.341</b>	<b>808.088.952.139</b>	<b>3.129.407.493.920</b>
<b>43</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>30.2</b>	<b>65.646.634.640</b>	<b>(820.784.014.430)</b>	<b>66.102.958.891</b>	<b>(734.501.891.093)</b>
<b>44</b>	<b>Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 42 + 43)</b>		<b>931.853.553.016</b>	<b>2.864.908.442.911</b>	<b>874.191.911.030</b>	<b>2.394.905.602.827</b>
<b>45</b>	<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		<b>7.771.812.370</b>	<b>15.338.744.789</b>	<b>9.274.192.848</b>	<b>14.343.064.061</b>
<b>46</b>	<b>Chi phí hoạt động khác</b>		<b>(3.528.514.015)</b>	<b>(5.473.207.543)</b>	<b>(2.822.896.648)</b>	<b>(5.926.302.074)</b>
<b>47</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác (47 = 45+46)</b>	<b>31</b>	<b>4.243.298.355</b>	<b>9.865.537.246</b>	<b>6.451.296.200</b>	<b>8.416.761.987</b>
<b>48</b>	<b>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát</b>		<b>90.722.212.849</b>	<b>143.585.708.585</b>	<b>7.391.169.760</b>	<b>31.557.789.847</b>
<b>49</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (49 = 41.1+41.2+41.3+44+47+48)</b>		<b>427.115.496.184</b>	<b>1.636.976.411.787</b>	<b>498.133.708.229</b>	<b>1.654.066.796.871</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

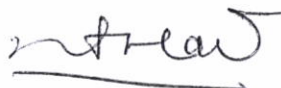
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
50	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.943.461.710)	(7.550.598.372)	(1.612.523.018)	(7.031.133.756)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(70.632.370.363)	(292.804.558.342)	(114.026.920.362)	(385.445.670.590)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	17.2	1.324.723.101	4.625.058.392	(16.419.478.702)	(27.615.548.015)
53	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (53 = 49 + 50 + 51 + 52)		355.864.387.212	1.341.246.313.465	366.074.786.147	1.233.974.444.510
54	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		17.035.941.708	72.702.909.244	33.290.619.280	96.443.745.088
55	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (55 = 53 - 54)		338.828.445.504	1.268.543.404.221	332.784.166.867	1.137.530.699.422
56	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	498	1.864	489	1.672

(\*) Số liệu so sánh đầu kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.



Ông Phạm Trung Thành  
Trưởng Ban kế toán



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		14.672.529.958.114	11.854.672.626.869
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(10.038.245.130.690)	(8.517.277.203.934)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.195.653.238.257)	(1.153.866.184.663)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(540.675.477)	(1.602.304.145)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(359.348.577.044)	(345.166.145.838)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.133.730.826.980	2.233.909.172.785
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.963.675.440.252)	(2.513.713.720.257)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.248.797.723.374</b>	<b>1.556.956.240.817</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(109.795.799.041)	(76.760.319.326)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.971.441.874	2.770.185.088
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(18.312.380.954.220)	(11.968.982.554.833)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		14.131.798.756.079	14.315.909.713.046
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(74.237.901.515)	(879.172.180.950)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		313.897.951.355	992.284.832.781
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		627.852.588.303	411.742.414.400
29	8. Phát sinh từ việc thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank		(7.670.212.570.700)	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.090.106.487.865)</b>	<b>2.797.792.090.206</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
32	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(39.013.395.859)	(35.763.844.591)
33	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		509.179.625.306	52.043.573.583
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(508.515.674.343)	(74.650.225.393)
36	4. Tiền chi trả cổ tức		(1.019.959.934.400)	(1.056.846.370.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.058.309.379.296)	(1.115.216.866.751)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.899.618.143.787)	3.239.531.464.272
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	7.318.047.598.296	4.077.977.824.233
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		277.110.562	538.309.791
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	1.418.706.565.071	7.318.047.598.296

Ông Phạm Trung Thành  
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 7 lần, lần 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các Công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản  
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam  
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited  
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi  
 Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.471.434</b>	<b>100</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

## Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37, Keangnam Ha Noi Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ theo giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 03 năm 2013.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ theo giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC2/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 19 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100 tỷ VNĐ. BVInvest có hai lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh: lần đầu vào ngày 19 tháng 01 năm 2009 và lần thứ hai là thay đổi vốn điều lệ vào ngày 01 tháng 11 năm 2011. Theo đó, vốn điều lệ của BVInvest tăng lên là 300 tỷ VNĐ. Tại thời điểm lập báo cáo này, các cổ đông của BVInvest đã thực hiện góp bổ sung 100 tỷ VNĐ trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200 tỷ VNĐ (tỷ lệ sở hữu của các cổ đông của BVInvest sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	<b>285.000.000.000</b>	<b>95</b>	<b>190.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### **Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Baoviet Bank)**

- Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103126572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 12 năm 2012. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 3.000 tỷ đồng Việt Nam. Do ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank, kể từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, Baoviet Bank được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

### **Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")**

- BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là Công ty con của Tập đoàn. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Ngày 19 tháng 07 năm 2014, BVF1 đã hoàn thành việc giải thể và đã chuyển trả toàn bộ phần vốn góp còn lại cho các nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ nắm giữ ban đầu.

### **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

<u>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến các nội dung hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

### 2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

*Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài*

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn về kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232"). Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và bắt đầu thực hiện từ năm 2014 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/ĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/ĐKT.

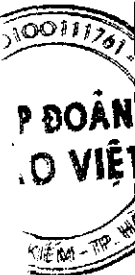
Theo quy định trong Thông tư 232, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:

**i) Hoa hồng bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, doanh thu, chi phí hoa hồng chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng doanh thu, chi phí hoa hồng phát sinh;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, doanh thu, chi phí hoa hồng chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định hoa hồng bảo hiểm phát sinh trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hoa hồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là phát sinh vào giữa quý đó.
- ▶ Hoa hồng của các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một năm được tính phân bổ theo phương pháp từng ngày

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu nhận trước". Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán (tiếp theo)**

*Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (tiếp theo)*

**ii) Dự phòng nghiệp vụ**

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**iii) Ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,...) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tập đoàn cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất để phù hợp với quy định tại Thông tư 232. Số dư và biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường được trình bày riêng rẽ giữa nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi tiết về những thay đổi được trình bày ở thuyết minh số 37.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

**4.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>
--------------------------------------	---

Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.10 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

**4.11 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cán trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời hạn gốc trên 03 tháng và thời gian đáo hạn dưới một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

## 4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"), Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.  
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin (VFC) và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II (ALCII), cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và đồng thời dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)*

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.13 *Tạm ứng từ giá trị giải ước*

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thống báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.14 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.15 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.16 Lợi ích nhân viên***Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường	
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

##### 4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã thu vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm góp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.*
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường* được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm cân đối:* Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 125 của Bộ Tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{các tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{nhưng chưa} \\ \text{khiếu nại của} \\ \text{năm tài chính} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\ \text{tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông} \\ \text{báo hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi BT của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm tài} \\ \text{chính hiện} \\ \text{tại}}{\text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm tài} \\ \text{chính hiện} \\ \text{tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm} \\ \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm TC} \\ \text{trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### 4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

###### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

##### 4.17.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và Bảo Việt Nhân thọ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

##### 4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

###### Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

###### Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Quỹ đầu tư phát triển)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và
- (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" và được thể hiện ở mục "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. BaoViet Bank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dự nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi BaoVietbank thực thu lãi.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

*Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Ghi nhận chi phí**

*Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*Chi hoa hồng*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124").

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 124.

*Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng*

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

*Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

*Tài sản đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

###### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

###### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

##### 4.22 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### **4.24 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

##### **4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **4.26 Cán trừ**

Tài sản và công nợ được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

##### **4.27 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.28 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực: ngân hàng, chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	42.683.979.203	163.702.785.205
Tiền gửi ngân hàng	796.270.609.622	611.436.426.741
Tiền đang chuyển	43.562.066.549	61.754.877.379
Các khoản tương đương tiền (*)	536.189.909.697	6.481.153.508.971
<b>Tổng</b>	<b>1.418.706.565.071</b>	<b>7.318.047.598.296</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	640.562.679.542	653.946.733.564
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	83.288.905.541	110.035.112.979
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	207.112.971.748	213.665.326.421
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.586.966.248	4.890.277.796
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	105.186.506.182	128.960.376.885
	<b>1.037.738.029.261</b>	<b>1.111.497.827.645</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>132.370.263.995</b>	<b>88.996.179.443</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>40.174.821.564</b>	<b>41.980.266.141</b>
<b>Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính</b>		
Phải thu cổ tức	49.389.300	13.338.723.300
Lãi tiền gửi ngân hàng	744.665.652.179	735.337.401.252
Phải thu từ hợp đồng repo	-	50.011.258.889
Phải thu lãi trái phiếu	946.686.405.057	925.056.205.875
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	622.405.195.723	358.381.076.838
Tạm ứng phí tự động	19.397.483.100	53.515.659.326
Phải thu lãi cho vay khách hàng	5.861.648.874	147.218.892.470
Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng	230.806.675.431	206.074.679.854
Phải thu đầu tư khác	9.534.858.964	5.882.218.322
	<b>2.579.407.308.628</b>	<b>2.494.816.116.126</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>133.780.105.202</b>	<b>129.887.859.063</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>3.923.470.528.650</b>	<b>3.867.178.248.418</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(219.842.749.357)	(181.708.369.101)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>3.703.627.779.293</b>	<b>3.685.469.879.317</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Ấn chỉ</b>	<b>16.650.938.844</b>	<b>17.976.480.753</b>
<b>Vật liệu, văn phòng phẩm</b>	<b>12.781.458.820</b>	<b>9.945.682.754</b>
<b>Thiết bị, dụng cụ</b>	<b>952.042.872</b>	<b>2.514.154.178</b>
<b>Chi phí sản xuất dở dang (*)</b>	<b>151.379.166.405</b>	<b>132.559.148.170</b>
<b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>	<b>181.763.606.941</b>	<b>162.995.465.855</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>181.763.606.941</b>	<b>162.995.465.855</b>

(\*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành sẽ chuyển vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8.1	285.230.414.174	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.2	60.640.215.964	68.513.237.801
		<u>345.870.630.138</u>	<u>68.513.237.801</u>

### 8.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ
Số dư đầu năm	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	655.833.381.867
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(370.602.967.693)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>285.230.414.174</u>

### 8.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> VNĐ
Số dư đầu năm	68.513.237.801	78.219.073.858
Số tăng trong kỳ	107.498.383.999	118.247.015.991
Số phân bổ vào chi phí trong năm	(115.371.405.836)	(127.952.852.048)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>60.640.215.964</u>	<u>68.513.237.801</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>						
Tại ngày 01/01/2014	975.398.209.169	82.876.202.360	389.148.618.274	240.380.593.297	2.029.250.631	1.689.832.873.731
Tăng trong kỳ	4.487.039.004	2.486.123.167	19.368.790.000	28.737.576.664	38.000.000	55.117.528.835
- Mua sắm	490.447.198	2.471.809.760	18.670.790.000	27.767.314.890	38.000.000	49.438.361.848
- Khác	3.996.591.806	14.313.407	698.000.000	970.261.774	-	5.679.166.987
Giảm trong kỳ	(5.264.130.485)	(36.490.406.726)	(33.548.803.084)	(18.026.316.882)	(20.483.955)	(93.350.141.132)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.264.130.485)	(3.646.257.317)	(4.149.348.179)	(2.813.383.266)	(20.483.955)	(15.893.603.202)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	-	(32.844.149.409)	(29.399.454.905)	(15.212.933.616)	-	(77.456.537.930)
Tại ngày 31/12/2014	974.621.117.688	48.871.918.801	374.968.605.190	251.091.853.079	2.046.766.676	1.651.600.261.434
<b>Hao mòn lũy kế:</b>						
Tại ngày 01/01/2014	303.877.733.598	52.860.739.190	244.965.730.570	181.250.395.611	830.073.753	783.784.672.722
Tăng trong kỳ	38.362.370.160	6.274.466.264	42.435.270.042	33.434.514.073	260.330.231	120.766.950.770
- Khấu hao trong kỳ	38.362.370.160	6.274.466.264	42.435.270.042	33.434.514.073	260.330.231	120.766.950.770
Giảm trong kỳ	(4.135.826.298)	(20.916.360.635)	(16.901.390.835)	(15.526.264.032)	(1.914.404)	(57.481.756.204)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.135.826.298)	(2.263.033.199)	(3.999.348.179)	(2.770.988.613)	(1.914.404)	(13.171.110.693)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	-	(18.653.327.436)	(12.902.042.656)	(12.755.275.419)	-	(44.310.645.511)
Tại ngày 31/12/2014	338.104.277.460	38.218.844.819	270.499.609.777	199.158.645.652	1.088.489.580	847.069.867.288
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 01/01/2014	671.520.475.571	30.015.463.170	144.182.887.704	59.130.197.686	1.199.176.878	906.048.201.009
Tại ngày 31/12/2014	636.516.840.228	10.653.073.982	104.468.995.413	51.933.207.427	958.277.096	804.530.394.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2014	703.004.035.171	285.698.715.574	3.993.554.539	992.696.305.284
- Tăng trong kỳ	67.680.716.263	3.903.195.400	-	71.583.911.663
- Giảm trong kỳ	(1.093.950.000)	(60.000.000)	-	(1.153.950.000)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	-	(60.272.044.323)	(66.636.800)	(60.338.681.123)
Tại ngày 31/12/2014	769.590.801.434	229.269.866.651	3.926.917.739	1.002.787.585.824
<b>Khấu hao lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2014	45.794.064.716	188.743.047.076	2.921.861.713	237.458.973.505
- Khấu hao trong kỳ	7.565.033.526	22.651.260.733	426.465.525	30.642.759.784
- Giảm trong kỳ	-	(336.990.456)	276.990.456	(60.000.000)
- Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	-	(50.349.507.098)	(48.484.834)	(50.397.991.932)
Tại ngày 31/12/2014	53.359.098.242	160.707.810.255	3.576.832.860	217.643.741.357
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2014	657.209.970.455	96.955.668.498	1.071.692.826	755.237.331.779
Tại ngày 31/12/2014	716.231.703.192	68.562.056.396	350.084.879	785.143.844.467

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa dùng	102.454.542.156	99.740.828.103
Xây dựng cơ bản dở dang	214.099.427.821	186.250.720.282
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.075.931.283	865.003.193
	<b>317.629.901.260</b>	<b>286.856.551.578</b>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	125.858.506.572	81.554.988.768
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	32.966.402.362	50.828.073.859
Công trình XDDD của Công ty Mẹ Tập đoàn	43.191.246.410	41.456.598.928
Công trình XDDD của Bảo Việt Âu Lạc	12.083.272.477	12.083.272.477
Công trình XDDD của Baoviet Bank	-	327.786.250
	<b>214.099.427.821</b>	<b>186.250.720.282</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cường, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	15.010.454.563.443	(1.492.423.517.933)	13.518.031.045.510	12.514.663.014.621	(1.518.764.610.578)	10.995.898.404.043
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	25.133.657.327.312	(44.620.853.895)	25.089.036.473.417	22.163.040.028.608	(47.399.000.000)	22.115.641.028.608
		<b>40.144.111.890.755</b>	<b>(1.537.044.371.828)</b>	<b>38.607.067.518.927</b>	<b>34.677.703.043.229</b>	<b>(1.566.163.610.578)</b>	<b>33.111.539.432.651</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.1.1	13.033.802.811.170	9.841.532.847.572
Trái phiếu	13.1.2	449.814.703.179	1.113.827.448.268
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.198.681.173.986	1.238.522.465.618
Cổ phiếu chưa niêm yết		262.889.680.594	255.886.469.844
Cho vay và cho vay ủy thác	13.1.4	46.186.101.962	45.750.405.092
Đầu tư ngắn hạn khác		19.080.092.552	19.143.378.227
		<b>15.010.454.563.443</b>	<b>12.514.663.014.621</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.5	(1.492.423.517.933)	(1.518.764.610.578)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>13.518.031.045.510</b>	<b>10.995.898.404.043</b>

#### 13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13.033.802.811.170	9.841.532.847.572
	<b>13.033.802.811.170</b>	<b>9.841.532.847.572</b>

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 5%/năm đến 17,8%/năm đối với đồng Việt Nam.

#### 13.1.2 Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	444.814.703.179	1.009.328.918.268
Trái phiếu Chính phủ	5.000.000.000	104.498.530.000
	<b>449.814.703.179</b>	<b>1.113.827.448.268</b>

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại dưới một năm.

#### 13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

#### 13.1.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 46.186.101.962 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ có khả năng mất vốn theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

##### 13.1.5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	802.517.724.831	738.754.530.128
Trái phiếu (*)	188.722.863.705	139.838.022.519
Cổ phiếu niêm yết	316.100.259.584	468.347.654.037
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.293.569.782	104.421.666.417
Cho vay và cho vay ủy thác	46.186.101.962	45.750.405.092
Đầu tư ngắn hạn khác	21.602.998.069	21.652.332.385
	<b>1.492.423.517.933</b>	<b>1.518.764.610.578</b>

(\*) Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự thu trái tức của trái phiếu Vinashin kể từ thời điểm dừng dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 289.371.800.000 VNĐ được Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

#### 13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>13.2.1</b>	<b>2.129.972.849.273</b>	<b>368.451.544.686</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>23.003.684.478.039</b>	<b>21.794.588.483.922</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.2.2	3.738.076.354.841	1.521.500.000.000
Trái phiếu	13.2.3	17.845.425.096.530	18.832.601.419.030
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.4	714.879.345.444	672.270.142.547
Đầu tư dài hạn khác	13.2.5	705.303.681.224	768.216.922.345
<b>Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>25.133.657.327.312</b>	<b>22.163.040.028.608</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.6	(44.620.853.895)	(47.399.000.000)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn</b>		<b>25.089.036.473.417</b>	<b>22.115.641.028.608</b>





## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát doanh nghiệp bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
		Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB (VIGEB)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	132.632.058.179	54.952.041.210
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45	32.112.305.216	32.021.463.044
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51	219.518.158.547	219.281.231.963
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50	71.201.120.375	41.196.808.469
13.2.1.f	Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,5	1.653.509.206.956	-
			<b>1.887.269.440.000</b>		<b>2.129.972.849.273</b>	<b>368.451.544.686</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

**13.2.1.a Đầu tư vào Baoviet Resort**

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	21.000.000.000
Cổ tức được chia	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>21.000.000.000</u></b>

**13.2.1.b Đầu tư vào VIGEB A**

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	54.952.041.210
Lãi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	77.680.016.969
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>132.632.058.179</u></b>

**13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh**

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	32.021.463.044
Lãi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	132.821.102
Giảm khác	(41.978.930)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>32.112.305.216</u></b>

**13.2.1.d Đầu tư vào Bảo Việt Tokio Marine**

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	219.281.231.963
Cổ tức được chia	(29.210.056.956)
Lãi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	29.446.983.540
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>219.518.158.547</u></b>

**13.2.1.e Đầu tư vào Bảo Việt SCIC**

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	41.196.808.469
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	168.756.097
Giảm khác	(164.444.191)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>71.201.120.375</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

##### 13.2.1.f Đầu tư vào BaovietBank

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	-
Giá trị ghi sổ tại ngày 24 tháng 09 năm 2014	1.617.352.076.081
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	(2.731.051.242)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	38.888.182.117
	<u>1.653.509.206.956</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.653.509.206.956</u>

##### 13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	3.738.076.354.841	1.521.500.000.000
	<u>3.738.076.354.841</u>	<u>1.521.500.000.000</u>

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 4,9%/năm đến 12%/năm.

##### 13.2.3 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	3 - 20	8,0 - 12,0	2.695.613.329.140
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	5 - 15	7,0 - 15,0	15.149.811.767.390
				<u>17.845.425.096.530</u>

##### 13.2.4 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.5 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn	299.375.420.000	363.058.140.000
Bảo hiểm Bảo Việt	155.355.808.767	154.586.329.888
Bảo Việt Nhân thọ	162.796.479.457	162.796.479.457
BVSC	87.775.973.000	87.775.973.000
	<b>705.303.681.224</b>	<b>768.216.922.345</b>

##### 13.2.6 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	3.616.200.000	3.087.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.004.653.895	44.312.000.000
	<b>44.620.853.895</b>	<b>47.399.000.000</b>

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	62.857.060.931	40.935.483.284
Số tăng trong kỳ	53.936.610.372	72.432.177.062
Số giảm trong kỳ	(72.467.504.638)	(50.510.599.415)
Số dư cuối kỳ	<b>44.326.166.665</b>	<b>62.857.060.931</b>

### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
- Bằng VNĐ	3.517.524.546	202.043.573.583
- Bằng ngoại tệ	-	63.108.000.000
	<b>3.517.524.546</b>	<b>265.151.573.583</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

### 16.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Phải trả hoạt động bảo hiểm</b>		
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>265.935.049.962</b>	<b>186.597.108.350</b>
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	59.859.031.990	40.492.610.450
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	196.689.012.642	140.015.839.700
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	9.387.005.330	6.088.658.200
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>604.214.325.572</b>	<b>626.824.674.419</b>
Phải trả hoa hồng	62.598.004.416	70.834.434.893
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	141.023.096.285	64.457.854.786
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	59.696.449.186	103.787.723.617
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	268.731.104.468	304.229.297.351
Phải trả đồng bảo hiểm	72.165.671.217	83.515.363.772
	<b>870.149.375.534</b>	<b>813.421.782.769</b>
<b>Phải trả hoạt động tài chính</b>		
Lãi trái phiếu nhận trước	7.252.841.100	23.105.550.685
Lãi tiền gửi nhận trước	4.009.354.690	4.067.688.019
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	-	133.489.636.492
Phải trả khác hoạt động tài chính	6.230.982.549	4.691.800.437
	<b>17.493.178.339</b>	<b>165.354.675.633</b>
<b>Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ</b>		
Phải trả nhà cung cấp	82.151.049.310	80.593.006.430
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	3.169.007.665	1.939.916.665
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	3.757.624.627.888	3.355.317.995.652
Phải trả khác	500.000.000	11.947.356.751
	<b>3.843.444.684.863</b>	<b>3.449.798.275.498</b>
	<b>4.731.087.238.736</b>	<b>4.428.574.733.900</b>

### 16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.029.550.000	1.819.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	8.194.251.033	1.813.565.493
	<b>10.223.801.033</b>	<b>3.632.865.493</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Nợ ngân sách trong kỳ VNĐ	Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất BaovietBank VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.244.807.941	399.783.325.762	(401.895.699.385)	1.940.029.168	25.072.463.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.319.438.760	292.804.558.342	(359.348.577.044)	123.781.206	27.899.201.264
Thuế thu nhập cá nhân	6.631.199.737 (353.173.368)	99.976.402.842 3.817.482.236	(90.264.718.086) (3.778.794.086)	(261.850.148)	16.081.034.365 (314.485.218)
Tiền thuế đất					
Các loại thuế khác	8.813.462.948	45.294.815.475	(38.631.794.763)	-	15.476.483.660
	<b>134.655.736.018</b>	<b>841.876.584.657</b>	<b>(893.919.583.344)</b>	<b>1.801.960.226</b>	<b>84.214.697.557</b>

## 17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2014, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được. Ngày 19 tháng 06 năm 2013, Quốc hội ban hành Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất thuế TNDN của Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được giảm từ 25% xuống 22% và sau đó được giảm tiếp xuống 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Đối với các công ty có doanh thu năm không quá 20 tỷ VNĐ sẽ được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế TNDN với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 22% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.636.976.411.787</b>	<b>1.654.066.796.871</b>
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	(15.777.490.089)	49.603.932.282
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(78.045.428.736)	(78.602.211.561)
- Các chi phí khác	(8.388.628.806)	(4.477.078.125)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(37.009.285.771)	152.240.097.116
Chuyển lỗ từ năm trước	(159.832.402.333)	(221.090.340.189)
<b>Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(299.053.235.735)</b>	<b>(102.325.600.477)</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối	(7.550.598.372)	(7.031.133.756)
<b>Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính</b>	<b>1.330.372.577.680</b>	<b>1.544.710.062.638</b>
Trong đó:		
- TNCT chịu thuế suất ("TS") 25%	-	1.528.236.484.865
- TNCT chịu TS 22%	1.315.660.291.003	-
- TNCT chịu TS ưu đãi 20%	14.712.286.667	16.473.577.777
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>292.387.721.354</b>	<b>385.353.836.772</b>
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	416.836.988	91.833.818
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>292.804.558.342</b>	<b>385.445.670.590</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	94.319.438.760	54.039.914.008
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(359.348.577.044)	(345.166.145.838)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	123.781.206	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>27.899.201.264</b>	<b>94.319.438.760</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.582.466.993	10.751.442.075	3.831.024.918	(26.821.514.541)
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(794.033.474)	794.033.474	(794.033.474)
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>4.626.058.392</b>	<b>(27.615.548.015)</b>

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	289.846.606
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	3.984.097.485	3.603.818.765
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	11.502.904.720	21.284.810.873
Phải trả cổ tức VIGEB A	73.881.550.723	53.001.550.723
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	131.004.357.670	83.342.866.603
Phải trả khác	226.119.899.529	155.843.498.123
	<b>446.492.810.127</b>	<b>317.366.391.693</b>

## 19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>VNĐ</i>
Số dư đầu năm	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	189.075.894.639
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(85.230.414.174)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>103.845.480.465</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Số dư đầu năm	<b>104.331.010.529</b>	<b>75.310.793.458</b>
Tăng trong năm	175.126.769.152	82.625.297.952
Sử dụng trong năm	<u>(156.302.707.045)</u>	<u>(53.605.080.881)</u>
Số dư cuối năm	<b><u>123.155.072.636</u></b>	<b><u>104.331.010.529</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>							
Tại ngày 01/01/2014	56.777.316.500	18.673.627.677.728	15.114.739.198	-	1.230.452.168.754	42.659.380.244	20.018.831.284.424
Thay đổi trong kỳ	19.849.324.327	4.078.011.210.613	6.623.055.643	-	67.642.185.548	7.550.598.372	4.179.676.374.503
Tại ngày 31/12/2014	76.626.642.827	22.751.638.888.341	21.737.794.841	-	1.298.094.354.302	50.209.978.616	24.198.507.658.927
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>							
Tại ngày 01/01/2014	2.953.442.987.549	-	1.214.377.297.694	5.668.068.505	-	-	4.173.488.353.748
Thay đổi trong kỳ	4.803.503.346	-	96.385.447.948	98.260.205.835	-	-	199.449.157.129
Tại ngày 31/12/2014	2.958.246.490.895	-	1.310.762.745.642	103.928.274.340	-	-	4.372.937.510.877
<b>Tổng cộng tại ngày 01/01/2014</b>	<b>3.010.220.306.049</b>	<b>18.673.627.677.728</b>	<b>1.229.492.036.892</b>	<b>5.668.068.505</b>	<b>1.230.452.168.754</b>	<b>42.659.380.244</b>	<b>24.192.319.638.172</b>
<b>Tổng cộng tại ngày 31/12/2014</b>	<b>3.034.873.133.722</b>	<b>22.751.638.888.341</b>	<b>1.332.500.540.483</b>	<b>103.928.274.340</b>	<b>1.298.094.354.302</b>	<b>50.209.978.616</b>	<b>28.571.445.169.804</b>

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

**21.1 Dự phòng phí chưa được hưởng**

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.953.442.987.549	(693.775.574.975)	2.259.667.412.574
Phí bảo hiểm phát sinh trong năm	5.998.844.997.828	(1.084.967.762.176)	4.913.877.235.652
Phí bảo hiểm được hưởng trong năm	(5.994.041.494.482)	1.237.384.310.822	(4.756.657.183.660)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.958.246.490.895	(541.359.026.329)	2.416.887.464.566

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

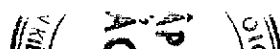
### 21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

#### 21.2 Dự phòng bồi thường

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	1.214.377.297.694	(590.609.089.683)	623.768.208.011
Các khoản bồi thường xảy ra trong kỳ	3.255.079.762.132	(593.562.131.410)	2.661.517.630.722
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong kỳ	(3.158.694.314.184)	590.526.451.432	(2.568.167.862.752)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.310.762.745.642</u>	<u>(593.644.769.661)</u>	<u>717.117.975.981</u>

#### 21.3 Dự phòng dao động lớn

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	5.668.068.505
Trích lập trong kỳ	98.260.205.835
Sử dụng trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>103.928.274.340</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	204.006.060.361	23.128.503.219	35.756.438.161	103.568.802.818	1.753.890.101.304	12.125.472.235.060
Chia cổ tức cho năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(1.020.707.151.000)	(1.020.707.151.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(97.987.743.221)	(97.987.743.221)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(2.979.857.491)	(2.979.857.491)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	-	-	(11.039.322.538)	(11.039.322.538)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.268.543.404.221	1.268.543.404.221
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	42.360.304.203	613.263.832	1.341.289.642	-	(51.036.897.154)	(6.722.039.477)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	-	-	-	-	(13.216.722.666)	(25.924.815.047)	-	39.141.537.713	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(206.423.121)	(206.423.121)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>16.075.608.000</b>	<b>246.366.364.564</b>	<b>10.525.044.385</b>	<b>11.172.912.766</b>	<b>103.568.802.818</b>	<b>1.877.617.648.713</b>	<b>12.254.373.102.433</b>

(\*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(\*\*) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014, Tập đoàn được trích 1% lợi nhuận sau thuế năm 2013 tương đương với số tiền 11.043.076.006 đồng VNĐ cho quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội.

22.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**22.4 Cổ tức**

Ngày 24 tháng 04 năm 2014, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2013 để chi trả cổ tức cho năm 2013 với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng Việt Nam. Tập đoàn đã tiến hành xong việc chi trả cổ tức cho các cổ đông từ ngày 30 tháng 06 năm 2014 đến ngày 03 tháng 07 năm 2014.

**23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	VND
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	<b>2.089.996.476.734</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	72.702.909.244
Giảm vốn trong kỳ	(41.834.180.494)
Chia cổ tức trong kỳ	(43.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(2.975.691.839)
Trích lập các quỹ khác	(6.204.959.517)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	(600.240.000)
Giảm do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	(1.492.940.377.921)
Giảm khác	(1.624.513.510)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>573.319.422.697</u></b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

#### 24.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
Bảo hiểm hỗn hợp	907.162.005.746	3.477.936.078.660	865.913.749.174	3.317.080.447.986
Bảo hiểm liên kết chung	1.287.160.766.193	4.132.470.704.798	867.091.607.113	2.712.970.520.972
Bảo hiểm tử kỳ	1.136.294.800	3.215.530.000	5.493.213.742	8.375.136.342
Bảo hiểm trọn đời	1.111.662.300	5.571.924.200	1.323.419.200	6.378.529.800
Niên kim nhân thọ	27.309.122.807	86.917.313.111	25.889.585.824	76.892.934.300
Điều khoản riêng	76.635.754.269	263.474.290.762	55.181.401.127	194.018.135.483
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	241.085.800	802.632.199	(176.109.242)	478.025.564
Các khoản giảm trừ	(3.849.723.743)	(12.406.294.556)	(3.133.441.790)	(10.500.472.739)
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>2.296.906.968.172</b>	<b>7.957.982.179.174</b>	<b>1.817.583.425.148</b>	<b>6.305.693.257.708</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	94.861.390.544	384.271.151.934	101.798.782.071	390.742.965.126
Bảo hiểm Tàu thủy	102.032.286.528	454.604.996.784	96.517.432.751	451.176.266.214
Bảo hiểm Dầu khí	469.806.706	838.674.148	-	-
Bảo hiểm Hàng không	24.089.974.584	138.083.433.310	54.530.810.715	200.729.765.887
Bảo hiểm Kỹ thuật	66.980.499.177	246.191.516.557	99.427.166.138	331.739.888.013
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	123.336.784.988	503.938.538.570	93.687.839.940	439.883.515.598
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	23.813.461.992	96.447.673.576	22.432.338.272	89.550.306.944
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.182.869.369	9.184.201.875	58.566.730.384	111.558.208.826
Bảo hiểm Xe cơ giới	462.322.958.264	1.765.685.058.857	440.621.456.337	1.710.816.320.281
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	581.004.493.961	2.104.360.305.479	587.347.814.756	1.946.954.167.881
Các khoản giảm trừ	(13.534.755.698)	(42.551.280.475)	(25.336.529.460)	(70.465.927.495)
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>1.467.559.770.416</b>	<b>5.661.054.270.615</b>	<b>1.529.593.841.904</b>	<b>5.602.685.477.275</b>
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm</b>	<b>3.764.466.738.587</b>	<b>13.619.036.449.789</b>	<b>3.347.177.267.052</b>	<b>11.908.378.734.983</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

##### 24.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.619.194.888	13.428.462.415	3.210.318.679	12.562.652.180
Bảo hiểm Tàu thủy	2.550.141.708	35.054.661.738	18.013.855.187	39.690.115.693
Bảo hiểm Dầu khí	3.165.671.044	12.755.263.143	3.144.826.398	11.766.189.589
Bảo hiểm Hàng không	7.218.890.291	7.534.718.565	39.741.842	6.140.280.290
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.812.675.611	34.645.624.269	8.257.722.818	27.517.223.145
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	34.750.666.715	221.547.845.366	49.174.471.687	218.005.657.437
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	4.877.805.614	12.824.151.717	3.538.926.249	14.185.913.133
	<b>67.995.045.871</b>	<b>337.790.727.213</b>	<b>85.379.862.860</b>	<b>329.868.031.467</b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**25. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>1.527.137.261</b>	<b>4.251.234.979</b>	<b>774.880.186</b>	<b>2.850.917.992</b>
Bảo hiểm hỗn hợp	88.314.754	331.561.442	55.274.807	218.093.102
Bảo hiểm liên kết chung	1.039.809.474	2.751.697.433	511.794.109	1.845.558.657
Bảo hiểm tử kỳ	7.476.215	18.299.090	(31.337)	2.778.824
Bảo hiểm trọn đời	1.933.613	13.047.003	3.152.956	13.445.122
Niên kim nhân thọ	570.282	2.444.476	569.050	2.419.242
Điều khoản riêng	389.032.923	1.134.185.535	204.120.601	768.623.045
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>237.353.830.809</b>	<b>1.084.967.762.176</b>	<b>328.773.399.731</b>	<b>1.305.802.771.802</b>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	12.356.728.855	52.606.078.140	17.334.634.465	54.317.052.797
Bảo hiểm Tàu thủy	76.087.347.509	255.536.994.978	78.113.869.952	304.923.588.523
Bảo hiểm Dầu khí	299.565.837	1.160.481.029	452.744.805	4.297.743.404
Bảo hiểm Hàng không	25.630.386.042	135.274.788.958	45.038.775.925	181.084.250.315
Bảo hiểm Kỹ thuật	31.064.342.760	112.420.694.691	52.869.640.352	211.991.090.692
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	81.762.243.952	453.379.506.120	69.005.314.624	391.512.117.927
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	1.426.364.914	52.647.988.846	96.365.851.912
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	10.153.215.854	73.162.853.346	13.310.430.762	61.311.076.232
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>238.880.968.070</b>	<b>1.089.218.997.155</b>	<b>329.548.279.917</b>	<b>1.308.653.689.794</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

**26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn**

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
Chi trả đáo hạn	373.880.946.450	1.369.200.876.930	361.778.580.958	1.532.394.660.800
Chi giá trị giải ước	106.219.691.200	429.387.040.500	127.232.122.251	459.876.949.539
Chi bồi thường	292.902.806.615	1.076.657.120.834	239.033.231.215	815.675.686.080
	<b>773.003.444.265</b>	<b>2.875.245.038.264</b>	<b>728.043.934.424</b>	<b>2.807.947.296.419</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	33.147.356.196	122.827.895.320	55.977.232.556	153.271.496.722
Bảo hiểm Tàu thủy	194.569.725.884	375.699.286.832	97.102.900.165	376.280.129.909
Bảo hiểm Hàng không	11.616.589.805	22.226.506.117	6.213.445.640	28.614.626.751
Bảo hiểm Kỹ thuật	14.953.652.993	42.806.636.173	25.316.474.841	90.049.686.301
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	140.797.460.058	262.705.055.174	58.362.074.876	222.117.727.304
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.227.008.338	5.701.862.448	4.880.290.038	7.403.860.950
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.511.796.476	48.090.825.729	58.692.762.792	282.978.478.906
Bảo hiểm Xe cơ giới	269.270.228.880	939.487.701.618	246.840.536.543	882.665.959.510
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	334.519.579.582	1.151.370.202.928	324.555.580.525	1.032.445.409.366
	<b>1.005.613.398.212</b>	<b>2.970.915.972.339</b>	<b>877.941.297.976</b>	<b>3.075.827.375.719</b>
	<b>1.778.616.842.477</b>	<b>5.846.161.010.603</b>	<b>1.605.985.232.400</b>	<b>5.883.774.672.138</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)****26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	545.358.606	1.030.798.185	168.247.738	3.328.910.834
Bảo hiểm Tàu thủy	3.986.576.233	38.942.047.495	12.393.216.905	171.412.185.099
Bảo hiểm Dầu khí	6.137.213.925	9.413.243.029	27.741.854	225.035.321
Bảo hiểm Hàng không	3.892.613.935	4.203.132.391	151.411.238	9.180.774.149
Bảo hiểm Kỹ thuật	1.948.868.187	25.241.625.985	7.740.952.833	35.564.154.634
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	23.134.279.861	102.833.070.506	79.624.576.157	195.609.926.767
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	6.295.323.875	9.867.771.265	1.151.982.123	17.975.216.456
	<b>45.940.234.622</b>	<b>191.531.688.856</b>	<b>101.258.128.848</b>	<b>433.296.203.260</b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	-	-	3.388.104.402
	-	-	-	<b>3.388.104.402</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.994.162.444	16.877.234.246	14.655.845.375	35.448.248.177
Bảo hiểm Tàu thủy	161.589.484.886	243.556.492.259	52.563.926.487	358.130.934.624
Bảo hiểm Dầu khí	98.636.680	723.631.184	25.672.755	78.811.818
Bảo hiểm Hàng không	12.955.743.574	23.017.617.806	7.520.092.955	29.442.645.234
Bảo hiểm Kỹ thuật	9.784.786.719	39.265.805.085	30.471.807.327	102.751.844.107
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và Trách nhiệm chung	110.489.069.179	243.614.481.807	72.472.895.063	281.486.877.709
Bảo hiểm Nông nghiệp	(39.173.830.003)	(2.927.803.149)	58.467.598.427	265.285.807.842
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	-	26.398.992.194	5.593.024.964	31.714.372.088
	<b>260.738.053.479</b>	<b>590.526.451.432</b>	<b>241.770.863.353</b>	<b>1.104.339.541.599</b>
	<b>260.738.053.479</b>	<b>590.526.451.432</b>	<b>241.770.863.353</b>	<b>1.107.727.646.001</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>				
Thu nhập lãi tiền gửi	-	106.445.406.768	28.140.909.552	90.463.453.859
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	-	523.869.872.335	94.658.177.759	887.640.999.179
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	-	84.377.440.814	44.922.917.348	193.321.608.360
	-	<b>714.692.719.917</b>	<b>167.722.004.659</b>	<b>1.171.426.061.398</b>
<b>Thu nhập hoạt động ngân hàng khác</b>				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng	-	8.833.617.695	1.867.451.183	8.046.353.793
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	22.940.969.609	4.968.968.827	5.943.263.397
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	9.845.219.694	13.849.612.462	27.619.159.167
	-	<b>41.619.806.998</b>	<b>20.686.032.472</b>	<b>41.608.776.357</b>
<b>Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng</b>	-	<b>756.312.526.915</b>	<b>188.408.037.131</b>	<b>1.213.034.837.755</b>
<b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>				
Trả lãi tiền gửi	-	(360.057.980.464)	(136.640.754.796)	(511.024.130.557)
Trả lãi tiền vay	-	(1.888.318.216)	(6.058.603.298)	(47.141.521.807)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	(149.294.122.054)	144.136.208.504	(9.002.858.435)
	-	<b>(511.240.420.734)</b>	<b>1.436.850.410</b>	<b>(567.168.510.799)</b>
<b>Chi phí ngân hàng khác</b>				
Chi về hoạt động dịch vụ ngân hàng	-	(1.721.355.385)	2.332.159.621	(3.857.242.015)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	(7.621.641.164)	(3.489.009.481)	(4.554.312.975)
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	(406.315.219)	(591.679.717)	(7.382.427.722)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	(35.851.849.386)	(9.539.721.827)	(116.671.372.623)
	-	<b>(45.601.161.154)</b>	<b>(11.288.251.404)</b>	<b>(132.465.355.336)</b>
<b>Tổng chi phí hoạt động ngân hàng</b>	-	<b>(556.841.581.888)</b>	<b>(9.851.400.994)</b>	<b>(699.633.866.134)</b>
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng</b>	-	<b>199.470.945.027</b>	<b>178.556.636.137</b>	<b>513.400.971.621</b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Thu nhập từ các hoạt động khác</b>				
Hoạt động môi giới chứng khoán	33.293.692.539	100.672.684.565	11.835.699.672	38.985.824.124
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	77.928.484	77.928.484	11.791.084	1.742.284.007
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.199.090.907	5.537.945.455	1.277.481.818	6.180.753.634
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	608.536.154	2.553.141.085	648.056.856	2.212.661.896
Quản lý danh mục đầu tư	253.021.432	814.526.896	229.590.371	303.519.237
Quản lý bất động sản	1.406.219.528	9.362.064.856	(4.872.996.648)	4.103.852.358
Dịch vụ đào tạo	3.675.420.060	14.172.155.472	3.903.904.999	12.966.982.762
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	55.780.705.715	174.788.768.277	45.886.640.471	93.590.209.537
Doanh thu cho thuê nhà	24.262.981.010	52.321.720.565	8.426.163.528	24.931.899.952
Các dịch vụ khác	3.864.641.396	13.922.036.918	24.520.303.891	29.759.986.005
	<b>125.422.237.225</b>	<b>374.222.972.573</b>	<b>91.866.636.042</b>	<b>214.777.973.512</b>
<b>Chi phí từ các hoạt động khác</b>				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(21.771.482.083)	(75.384.894.667)	(11.858.692.149)	(34.352.451.571)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(15.822.545)	(51.873.271)	(18.414.000)	(77.291.272)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.879.835.856)	(5.723.060.571)	(1.905.941.504)	(5.604.134.438)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(2.725.605.382)	(7.886.168.091)	(2.648.408.439)	(7.808.478.678)
Quản lý danh mục đầu tư	(2.618.027)	(22.934.284)	(14.000.684)	(57.630.486)
Quản lý bất động sản	(8.893.201.382)	(40.767.968.874)	(11.322.263.589)	(39.548.279.890)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(59.740.767.699)	(155.744.413.257)	(54.252.109.401)	(93.120.821.045)
Các dịch vụ khác	(6.377.484.479)	(22.572.211.672)	(6.567.262.871)	(21.622.166.426)
	<b>(101.406.817.453)</b>	<b>(308.153.524.687)</b>	<b>(88.587.092.637)</b>	<b>(202.191.253.806)</b>
<b>Thu nhập thuần từ các hoạt động khác</b>	<b>24.015.419.772</b>	<b>66.069.447.886</b>	<b>3.279.543.405</b>	<b>12.586.719.706</b>



**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm</b>				
Chi phí nhân công	374.232.611.269	1.214.152.056.259	212.643.522.036	900.308.414.642
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.770.265.484	168.837.435.102	11.899.860.448	102.517.140.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.336.996.209	77.976.171.212	22.114.006.097	85.649.395.820
Thuế và chi phí lệ phí	1.437.436.680	8.158.490.484	(5.973.575.274)	16.715.919.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.612.597.508	300.198.202.848	187.414.720.248	353.347.778.783
Chi phí dự phòng	444.029.106	39.032.132.221	6.072.899.234	35.717.002.650
Chi phí khác	162.262.052.670	533.001.038.360	208.355.873.920	636.838.907.705
	<b>731.096.988.926</b>	<b>2.341.355.526.486</b>	<b>642.527.306.709</b>	<b>2.131.094.559.615</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng</b>				
Chi phí nhân công	-	54.726.532.633	27.098.352.315	105.234.436.092
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.990.641.396	1.307.526.862	4.270.378.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.769.523.582	6.385.197.957	26.431.972.948
Thuế và chi phí lệ phí	-	320.831.808	204.153.501	856.598.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	47.367.427.850	12.361.494.673	80.501.922.511
Chi phí khác	-	8.029.630.828	23.579.283.815	36.154.849.183
	-	<b>120.204.588.097</b>	<b>70.936.009.123</b>	<b>253.450.157.503</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác</b>				
Chi phí nhân công	37.411.933.571	146.283.049.740	14.512.594.728	127.447.549.718
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.646.121	3.027.317.501	749.301.988	3.073.013.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.406.190.237)	33.929.760.310	(8.207.499.621)	35.985.355.680
Thuế và chi phí lệ phí	10.468.869.211	10.503.580.129	1.709.621.684	25.638.419.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.385.440.960	65.411.455.952	1.003.589.196	64.071.797.430
Chi phí dự phòng	-	-	3.446.294.026	6.130.861.916
Chi phí khác	10.493.652.953	33.597.725.680	7.114.646.137	34.262.982.393
	<b>62.336.352.579</b>	<b>292.752.889.312</b>	<b>20.328.548.138</b>	<b>296.609.979.235</b>
	<b>793.432.341.505</b>	<b>2.754.313.003.896</b>	<b>733.791.863.970</b>	<b>2.681.154.696.353</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

30. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

30.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	343.282.380.549	1.274.024.378.222	314.597.962.636	1.311.450.144.086
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	439.192.602.383	2.044.951.941.617	430.329.158.975	1.576.646.137.186
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	26.780.986.882	107.028.212.828	26.248.275.795	112.538.093.149
Cổ tức được chia	26.433.850.522	78.044.918.175	30.372.178.600	78.598.865.342
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.864.212.768	10.142.880.395	1.824.730.174	11.068.222.649
Lãi đầu tư chứng khoán	1.443.552.791	97.057.121.433	(3.704.236.419)	5.700.133.398
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.209.332.481	74.443.004.671	8.420.882.378	33.405.898.110
	<b>866.206.918.376</b>	<b>3.685.692.457.341</b>	<b>808.088.952.139</b>	<b>3.129.407.493.920</b>

30.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng chia lãi	(275.767.269.063)	67.642.185.548	(195.216.700.495)	107.434.125.300
Chênh lệch tỷ giá	1.620.605.709	7.856.076.774	(2.211.310.580)	9.116.234.825
Chi phí repo và lãi vay	45.566.265.911	211.322.391.684	62.112.268.740	169.030.298.487
Trả lãi cho chủ hợp đồng	80.972.552.815	309.012.611.600	74.660.790.112	286.406.519.890
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	42.293.328.039	140.329.519.080	31.556.171.185	166.077.444.940
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	31.520.213.578	(29.119.238.750)	(44.075.879.613)	(74.177.454.747)
Các chi phí khác	8.147.668.371	113.740.468.494	7.071.701.760	70.614.722.398
	<b>(65.646.634.640)</b>	<b>820.784.014.430</b>	<b>(66.102.958.891)</b>	<b>734.501.891.093</b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**31. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu thanh lý tài sản	2.041.619.148	2.866.919.148	645.932.240	2.070.020.570
Thu nhập khác	5.730.193.222	12.471.825.641	8.628.260.608	12.273.043.491
	<b>7.771.812.370</b>	<b>15.338.744.789</b>	<b>9.274.192.848</b>	<b>14.343.064.061</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Chi thanh lý tài sản	(58.155.072)	(69.218.709)	(26.707.568)	(96.219.828)
Chi phí khác	(3.470.358.943)	(5.403.988.834)	(2.796.189.080)	(5.830.082.246)
	<b>(3.528.514.015)</b>	<b>(5.473.207.543)</b>	<b>(2.822.896.648)</b>	<b>(5.926.302.074)</b>
<b>Lợi nhuận thuần hoạt động khác</b>	<b>4.243.298.355</b>	<b>9.865.537.246</b>	<b>6.451.296.200</b>	<b>8.416.761.987</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát
BaovietBank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VND</i>
<i>Cổ đông sáng lập</i>		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2013 đã trả	723.764.700.000
SCIC	Cổ tức năm 2013 đã trả	33.231.600.000
<i>Cổ đông chiến lược</i>		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2013 đã trả	183.763.636.500
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	8.497.753.058
<i>Đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	29.210.056.957
<i>Công ty liên kết</i>		
Bảo Việt SCIC	Tặng vốn trong kỳ	30.000.000.000
Baoviet Bank	Cổ tức được chia	46.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	2.700.000.000	2.700.000.000
	<b>2.700.000.000</b>	<b>2.700.000.000</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	338.828.445.504	1.268.543.404.221	332.784.166.867	1.137.530.699.422
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	498	1.864	489	1.672

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Baoviet Bank.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Theo khu vực địa lý**

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	7.957.983	5.994.041	-	-	-	-	13.952.024
Phí nhượng tái bảo hiểm	(4.252)	(1.237.384)	-	-	-	-	(1.241.636)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	672	118.626	-	-	-	-	119.298
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>7.954.403</b>	<b>4.876.283</b>	-	-	-	-	<b>12.829.687</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.875.245)	(2.970.916)	-	-	-	-	(5.846.161)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(191.532)	-	-	-	-	(191.532)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.753	-	-	-	-	3.753
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	590.526	-	-	-	-	590.526
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	(4.097.861)	-	-	-	-	-	(4.097.861)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.623)	(96.385)	-	-	-	-	(103.008)
Tăng /(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	3.036	-	-	-	-	3.036
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(98.260)	-	-	-	-	(98.260)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(794.179)	(675.857)	-	-	-	-	(1.470.036)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(7.773.908)</b>	<b>(3.435.635)</b>	-	-	-	-	<b>(11.209.543)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>180.495</b>	<b>1.439.648</b>	-	-	-	-	<b>1.620.143</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	175.691	-	23.780	199.471
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	136.955	-	27.510	(98.396)	66.069
Chi phí bán hàng	(512.755)	-	-	-	-	-	(512.755)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(935.343)	(1.426.612)	(301.236)	(131.515)	(9.700)	50.091	(2.754.315)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.017.072	307.201	1.530.186	-	3.708	(993.259)	2.864.908
Lợi nhuận khác	5.590	5.746	1.340	86	408	(3.301)	9.869
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	-	-	-	-	-	143.586	143.586
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>755.059</b>	<b>325.983</b>	<b>1.367.245</b>	<b>44.262</b>	<b>21.926</b>	<b>(877.499)</b>	<b>1.636.976</b>



**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	6.316.194	5.673.151	-	-	-	-	11.989.345
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	329.868	-	-	-	-	329.868
Các khoản giảm trừ (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(13.351)	(1.376.269)	-	-	-	-	(1.389.620)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(2.582.475)	(219.191)	-	-	-	-	(2.801.666)
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	392	228.962	-	-	-	-	229.354
	-	9.048	-	-	-	-	9.048
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>3.720.760</b>	<b>4.645.569</b>	-	-	-	-	<b>8.366.329</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.807.947)	(3.075.827)	-	-	-	-	(5.883.774)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(433.296)	-	-	-	-	(433.296)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	3.388	1.118.020	-	-	-	-	1.121.408
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	228.000	-	-	-	-	228.000
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	70	(73.758)	-	-	-	-	(73.688)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(92.941)	-	-	-	-	(92.941)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(623.043)	(862.109)	-	-	-	-	(1.485.152)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(3.427.532)</b>	<b>(3.191.911)</b>	-	-	-	-	<b>(6.619.443)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>293.228</b>	<b>1.453.658</b>	-	-	-	-	<b>1.746.886</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	413.322	-	100.078	513.400
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	89.754	-	22.174	(99.341)	12.587
Chi phí bán hàng	(372.533)	-	-	-	-	-	(372.533)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(763.632)	(1.390.235)	(308.757)	(277.407)	(9.278)	68.155	(2.681.154)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.540.326	333.503	1.619.386	-	8.503	(1.106.812)	2.394.906
Lợi nhuận khác	5.725	1.435	752	5.597	(585)	(4.507)	8.417
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	-	-	-	-	-	31.558	31.558
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>703.114</b>	<b>398.361</b>	<b>1.401.135</b>	<b>141.512</b>	<b>20.814</b>	<b>(1.010.869)</b>	<b>1.654.067</b>



# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận (\*) của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

*Đơn vị: triệu đồng*

31 tháng 12 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.662	143.591	762.224	79.740	(424.511)	1.418.706
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	83.289	-	-	-	83.289
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	20.602	933.847	-	-	-	954.449
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.135.004	-	-	-	1.135.004
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính	27.557.026	4.646.198	11.179.863	-	(4.776.020)	38.607.067
Tài sản cố định hữu hình	256.591	-	322.014	26.835	9.402	614.842
Tài sản cố định vô hình	341.043	-	53.908	14.640	-	409.591
Các tài sản khác	1.595.425	1.368.156	1.354.714	403.210	(415.271)	4.306.234
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>30.628.349</b>	<b>8.310.085</b>	<b>13.672.723</b>	<b>524.425</b>	<b>(5.606.400)</b>	<b>47.529.182</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.001.833	1.845.201	740.237	222.892	(740.865)	6.069.298
Nợ dài hạn	59.323	1.396	-	30	-	60.749
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.198.508	4.372.938	-	-	-	28.571.446
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>28.259.664</b>	<b>6.219.535</b>	<b>740.237</b>	<b>222.922</b>	<b>(740.865)</b>	<b>34.701.493</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.368.685</b>	<b>2.090.650</b>	<b>12.932.486</b>	<b>301.603</b>	<b>(5.438.864)</b>	<b>12.254.370</b>
<b>LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>573.319</b>	<b>573.319</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>30.628.349</b>	<b>8.310.085</b>	<b>13.672.723</b>	<b>524.425</b>	<b>(5.606.400)</b>	<b>47.529.182</b>

(\*) Do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank, các khoản mục tài sản và nguồn vốn của Baoviet Bank không được hợp nhất vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

*Đơn vị: triệu đồng*

31 tháng 12 năm 2013	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>							
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.033	127.194	764.894	5.189.606	32.910	461.410	7.318.047
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	140.560	-	-	-	-	140.560
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	895.664	-	-	-	-	895.664
Các khoản phải thu khác	1.362.887	40.516	1.016.939	268.736	123.815	(238.923)	2.573.970
Đầu tư tài chính	23.843.351	3.990.531	11.939.757	3.309.829	91.500	(10.063.427)	33.111.541
Tài sản cố định hữu hình	261.079	214.246	358.934	33.146	29.264	9.378	906.047
Tài sản cố định vô hình	289.679	380.271	60.707	9.941	14.640	-	755.238
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.886.253	-	-	7.886.253
Các tài sản khác	149.098	1.044.561	75.009	90.886	148.006	(1.745)	1.505.815
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>26.648.127</b>	<b>6.833.543</b>	<b>14.216.240</b>	<b>16.788.397</b>	<b>440.135</b>	<b>(9.833.307)</b>	<b>55.093.135</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
Nợ phải trả ngắn hạn	4.370.742	1.274.945	984.650	484.158	154.231	(1.490.224)	5.778.502
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	13.120.122	-	(1.568.551)	11.551.571
Nợ dài hạn	47.011	1.216	-	-	30	794	49.051
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	20.018.831	3.479.712	-	-	-	-	23.498.543
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>24.436.584</b>	<b>4.755.873</b>	<b>984.650</b>	<b>13.604.280</b>	<b>154.261</b>	<b>(3.057.981)</b>	<b>40.877.667</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.211.543</b>	<b>2.077.670</b>	<b>13.231.590</b>	<b>3.184.117</b>	<b>285.874</b>	<b>(8.866.322)</b>	<b>12.125.472</b>
<b>LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	-	-	-	-	-	<b>2.089.996</b>	<b>2.089.996</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>26.648.127</b>	<b>6.833.543</b>	<b>14.216.240</b>	<b>16.788.397</b>	<b>440.135</b>	<b>(9.833.307)</b>	<b>55.093.135</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 35. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	81.413.609.719	85.570.537.267
- Từ 1 đến 5 năm	197.547.478.177	289.295.839.122
- Trên 5 năm	8.740.666.850	8.740.666.850
	<b>287.701.754.746</b>	<b>383.607.043.239</b>

### 36. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

*Các khoản tranh chấp, kiện tụng*

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 93.876.850.879 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.062.308.535 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

*Bảo lãnh thanh toán*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toán quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Quân đội	328.021.930.523	111.790.408.519
<b>Tổng giá trị</b>	<b>328.021.930.523</b>	<b>111.790.408.519</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>23.009.687.670.927</b>	<b>571.861.013.942</b>	<b>23.581.548.684.869</b>
<i>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>4.397.993.530.033</b>	<b>(712.523.650.716)</b>	<b>3.685.469.879.317</b>
1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm	[1]	1.824.021.478.361	(712.523.650.716)	1.111.497.827.645
<i>II. Tài sản tái bảo hiểm</i>		-	<b>1.284.384.664.658</b>	<b>1.284.384.664.658</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		-	693.775.574.975	693.775.574.975
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		-	590.609.089.683	590.609.089.683
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>55.093.139.820.723</b>	<b>571.861.013.942</b>	<b>55.665.000.834.665</b>

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>40.877.671.108.929</b>	<b>571.861.013.942</b>	<b>41.449.532.122.871</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		<b>5.778.504.510.049</b>	<b>(121.914.561.033)</b>	<b>5.656.589.949.016</b>
1. Phải trả thương mại	[2]	4.466.973.931.161	(38.399.197.261)	4.428.574.733.900
2. Các khoản phải trả, phải nộp khác	[3]	400.881.755.465	(83.515.363.772)	317.366.391.693
<i>II. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</i>		<b>23.498.544.063.197</b>	<b>693.775.574.975</b>	<b>24.192.319.638.172</b>
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	[4]	2.316.444.731.074	693.775.574.975	3.010.220.306.049
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>55.093.139.820.723</b>	<b>571.861.013.942</b>	<b>55.665.000.834.665</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh như sau:

**[1] Phải thu về hoạt động bảo hiểm**

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	140.559.652.420	(30.524.539.441)	110.035.112.979
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	895.664.437.696	(681.999.111.275)	213.665.326.421
<b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>	<b>1.824.021.478.361</b>	<b>(712.523.650.716)</b>	<b>1.111.497.827.645</b>

**[2] Phải trả thương mại**

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>665.223.871.680</b>	<b>(38.399.197.261)</b>	<b>626.824.674.419</b>
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	134.312.263.058	(30.524.539.441)	103.787.723.617
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	395.619.318.943	(91.390.021.592)	304.229.297.351
Phải trả đồng bảo hiểm	-	83.515.363.772	83.515.363.772
<b>Phải trả thương mại</b>	<b>4.466.973.931.161</b>	<b>(38.399.197.261)</b>	<b>4.428.574.733.900</b>

**[3] Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
Phải trả đồng bảo hiểm	83.515.363.772	(83.515.363.772)	-
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>400.881.755.465</b>	<b>(83.515.363.772)</b>	<b>317.366.391.693</b>

**[4] Dự phòng phí chưa được hưởng**

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số liệu đã trình bày)</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.259.667.412.574	693.775.574.975	2.953.442.987.549
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2.316.444.731.074</b>	<b>693.775.574.975</b>	<b>3.010.220.306.049</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

CHỈ TIÊU	Đơn giải	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2013 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại theo Thông tư 232	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2013 (trình bày lại)
<b>Doanh thu phí bảo hiểm (**)</b>		-	<b>11.937.604.871.653</b>	<b>11.937.604.871.653</b>
Phí bảo hiểm gốc	[1]	11.989.345.135.217	(80.966.400.234)	11.908.378.734.983
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (**)	[2]	-	(300.641.894.797)	(300.641.894.797)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm (**)</b>			<b>(1.280.406.696.661)</b>	<b>(1.280.406.696.661)</b>
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	[2]	-	28.246.993.133	28.246.993.133
Giảm phí bảo hiểm (*)	[1]	(15.946.757.921)	15.946.757.921	-
Hoàn phí bảo hiểm (*)	[1]	(65.019.642.313)	65.019.642.313	-
<b>Tăng/(giảm) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học (*)</b>	[2]	<b>(2.801.665.219.645)</b>	<b>2.801.665.219.645</b>	-
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (**)</b>			<b>10.657.198.174.992</b>	<b>10.657.198.174.992</b>
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)</b>			<b>238.402.263.235</b>	<b>238.402.263.235</b>
<b>Bồi thường thuộc phân trách nhiệm giữ lại (*)</b>		<b>(5.196.663.034.723)</b>	<b>5.196.663.034.723</b>	-
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)</b>		<b>8.366.330.120.246</b>	<b>2.529.270.317.981</b>	<b>10.895.600.438.227</b>
(Tăng)/giảm dự phòng toán học (**)	[2]	-	(2.529.270.317.981)	(2.529.270.317.981)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (**)	[3]	-	328.606.878.182	328.606.878.182
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	[3]	-	(402.294.877.625)	(402.294.877.625)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường (*)	[3]	(73.687.999.443)	73.687.999.443	-
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm (**)</b>			<b>(7.798.621.352.147)</b>	<b>(7.798.621.352.147)</b>
<b>Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)</b>		<b>(6.619.443.240.984)</b>	<b>(2.529.270.317.981)</b>	<b>(9.148.713.558.965)</b>

(\*) Số liệu đã được trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quy định của Thông tư 232

(\*\*) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Chi tiết diễn giải số liệu so sánh đầu kỳ được phân loại lại trên báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

- [1] Phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 232 bao gồm các khoản giảm phí, hoàn phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm

	VNĐ
Phí bảo hiểm gốc	11.989.345.135.217
Các khoản hoàn phí/giảm phí	(80.966.400.234)
- Giảm phí bảo hiểm	(15.946.757.921)
- Hoàn phí bảo hiểm	(65.019.642.313)
<b>Phí bảo hiểm gốc (trình bày lại)</b>	<b><u>11.908.378.734.983</u></b>

- [2] Tăng giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học được phân loại lại như sau:

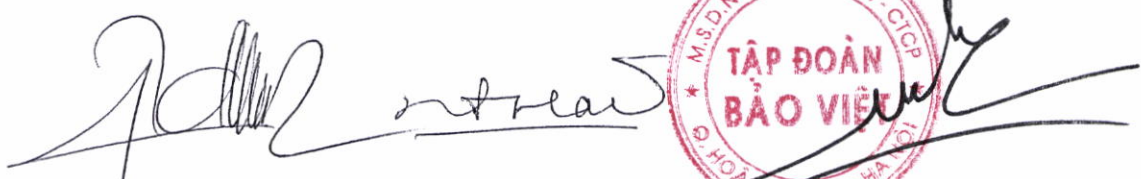
	VNĐ
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	300.641.894.797
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(28.246.993.133)
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	<u>2.529.270.317.981</u>
<b>(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học</b>	<b><u>2.801.665.219.645</u></b>

- [3] Tăng giảm dự phòng bồi thường được phân loại lại như sau:

	VNĐ
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	328.606.878.182
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	<u>(402.294.877.625)</u>
<b>(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường</b>	<b><u>(73.687.999.443)</u></b>


### 38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Phạm Trung Thành  
 Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải  
 Kế toán Trưởng


 Ông Nguyễn Quang Phi  
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 02 năm 2015